

Số: 159/QĐ-THKĐ

Văn Đẩu, ngày 14 tháng 10 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v công bố công khai dự toán thu - chi các khoản thu khác  
Năm học 2022-2023**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG**

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Kế hoạch số 215/KH-UBND ngày 09/9/2022 của UBND thành phố Hải Phòng về việc Thực hiện Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng; Hướng dẫn số 03/HDLĐ-GDDT-STC ngày 26/9/2022 của Liên sở: GD&ĐT và Tài chính về thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Kế hoạch số 147/KH-THKĐ ngày 04/10/2022 về Kế hoạch thu - chi năm học 2022-2023;

Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ nhà trường.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán thu - chi các khoản thu năm học 2022-2023 của trường Tiểu học Kim Đồng (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, kế toán, các bộ phận có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



**Trần Thị Thanh Thu**

**DỰ TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2022-2023**

(Kèm theo Quyết định số 159/QĐ-THKD ngày 14/10/2022 của trường TH Kim Đồng)

Đơn vị tính: 1.000đ

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
<b>A</b>	<b>TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ</b>	
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Học phí (nếu có)</b>	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu ....	
1.3	Tổng số thu trong năm	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	
1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
<b>2</b>	<b>Quản lý ngoài giờ. (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b>	
<b>2.1</b>	.....	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu 7.000đ/tiết ( 4 tiết/tuần: 112.000đ/hs/tháng)	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	<b>332.640.000</b>
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	332.640.000
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	332.640.000
2.1.6	Số chi trong năm	<b>332.640.000</b>
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	232.848.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	93.140.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước thuế	6.652.000
2.1.7	Số dư cuối năm	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>Học 2 buổi/ngày</b>	
<b>3.1</b>	Mức thu 30.000đ/hs/tháng	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	<b>54.000.000</b>
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	54.000.000
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	54.000.000
3.1.5	Số chi trong năm	<b>54.000.000</b>
	Trong đó: - Bổ sung cơ sở vật chất	43.200.000
	- Hỗ trợ điện nước	9.720.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước thuế	1.080.000
3.1.6	Số dư cuối năm	<b>0</b>
<b>4</b>	<b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b>	
<b>4.1.</b>	<b>Trông Xe</b>	

<sup>1</sup> Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Dự toán
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu : 30.000đ/hs/tháng	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	<b>38.000.000</b>
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	38.000.000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	38.000.000
4.1.6	Số chi trong năm	<b>38.000.000</b>
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	30.400.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước thuế	3.800.000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	3.800.000
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:	
4.1.7	Số dư cuối năm	<b>0</b>
<b>4.2</b>	<b>Ăn bán trú</b>	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.2.2	Mức thu: 25.000đ/hs/ngày	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	<b>405.000.000</b>
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	405.000.000
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	405.000.000
4.2.6	Số chi trong năm	<b>405.000.000</b>
	Trong đó: - Chi mua thực phẩm phục vụ ăn bán trú	405.00.000
5.2.7	Số dư cuối năm	0
<b>4.3</b>	<b>Cơ sở vật chất bán trú</b>	
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.3.2	Mức thu: 360.000đ/hs/năm học K1); 200.000đ/hs/năm học ( K2-K5)	
4.3.3	Tổng số thu trong năm	<b>31.600.000</b>
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	31.600.000
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	31.600.000
4.3.6	Số chi trong năm	<b>31.600.000</b>
	Trong đó: - Chi bổ sung CSVC	31.600.000
4.3.7	Số dư cuối năm	
<b>4.4</b>	<b>Chăm nuôi bán trú</b>	0
4.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.4.2	Mức thu: 150.000đ/hs/tháng (K1+2+3); 120.000đ/hs/tháng ( K4+5)	
4.4.3	Tổng số thu trong năm	<b>164.430.000</b>
4.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	164.430.000
4.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	164.430.000
4.4.6	Số chi trong năm	<b>164.430.000</b>
	Trong đó: - Chi phục vụ công tác chăm nuôi bán trú	131.544.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	29.598.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước thuế	3.2880.000
4.4.7	Số dư cuối năm	0
<b>4.5</b>	<b>Nước uống</b>	
4.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.5.2	Mức thu: 10.000đ/hs/tháng	
4.5.3	Tổng số thu trong năm	<b>30.600.000</b>
4.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	30.600.000
4.5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	30.600.000
4.5.6	Số chi trong năm	<b>30.600.000</b>
	Trong đó: - Chi mua nước lọc tinh khiết phục vụ học sinh	30.600.000
4.2.7	Số dư cuối năm	0
<b>5</b>	<b>Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây</b>	
<b>5.1</b>	<b>Kỹ năng sống</b>	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	

TT	Nội dung	Dự toán
5.1.2	Mức thu: 12.000đ/tiết ( 2 tiết /tuần): 96.000đ/hs/tháng	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	<b>292.464.000</b>
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	292.464.000
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	292.464.000
5.1.6	Số chi trong năm	<b>292.464.000</b>
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy (trung tâm KNS)	245.669.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	45.859.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước thuế	936.000
5.1.7	Số dư cuối năm	<b>0</b>
<b>5.2</b>	<b>Tiếng Anh tự chọn</b>	
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.2.2	Mức thu: 9.000đ/tiết ( 2 tiết /tuần): 72.000đ/hs/tháng	
5.2.3	Tổng số thu trong năm	<b>173.664.000</b>
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	173.664.000
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	173.664.000
5.2.6	Số chi trong năm	<b>173.664.000</b>
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy (trung tâm )	138.931.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	31.260.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước thuế	3.473.000
5.2.7	Số dư cuối năm	<b>0</b>
<b>5.3</b>	<b>Tin học tự chọn</b>	
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.2.2	Mức thu: 9.000đ/tiết ( 2 tiết /tuần): 72.000đ/hs/tháng	
5.2.3	Tổng số thu trong năm	<b>86.508.000</b>
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	86.508.000
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng <sup>(1)</sup>	86.508.000
5.2.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy (trung tâm )	69.206.000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	15.572.000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước thuế	1.730.000
5.2.7	Số dư cuối năm	<b>0</b>
<b>6</b>	<b>Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, ..... (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</b>	
<b>6.1</b>	<b>Đoàn đội</b>	
6.1.1	Số học sinh 340 hs	
6.1.2	Mức thu : 50.000đ/hs/năm học	
6.1.3	Tổng thu	<b>19.650.000</b>
6.1.4	Chi các hoạt động đội	12.713.000
	Chi nộp kinh phí đội cấp trên	4.237.000
6.1.5	Dư	<b>0</b>
<b>6.2</b>	<b>BHYT</b>	
6.2.1	Số học sinh 330 hs	
6.2.2	Mức thu : 563.220đ/hs/năm	
6.2.3	Tổng thu	185.862.600
6.2.4	Chi mua BHYT học sinh	185.862.600
6.2.5	Dư	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp .....</b>	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Dự toán</b>
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
<b>B</b>	<b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	<b>2.789.900.000</b>
	Chi thanh toán cá nhân	2.306.800.000
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	283.100.000
	Chi mua sắm sửa chữa	100.000.000
	Chi khác	100.000.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
<b>II</b>	<b>Nguồn viện trợ</b>	
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	

TT	Nội dung	Dự toán
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
<b>C</b>	<b>MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG</b>	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
<b>D</b>	<b>MỨC CHI CHO HỌC SINH</b>	
<b>1</b>	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
<b>2</b>	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

Văn Đẩu, ngày 14 tháng 10 năm 2022

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên và đóng dấu)

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, ghi họ tên)

**Vũ Đức Thắng**



**Trần Thị Thanh Thu**

